

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *1950* /TB-CHP

Hải phòng, ngày *30* tháng 7 năm 2018

V/v Báo cáo tài chính quý II năm 2018 của
CTCP Cảng Hải Phòng

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: CTCP Cảng Hải Phòng
2. Mã chứng khoán: PHP
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 8A Trần Phú, P. Máy Tơ, Q. Ngô Quyền, Hải Phòng
4. Điện thoại: 0225.3859945 Fax: 0225.3859973
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Hùng Việt
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2018 của CTCP Cảng Hải Phòng năm 2018 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Các nội dung giải trình đính kèm:
 - + Công văn số *1942*/CV-CHP ngày 30/7/2018 của CTCP Cảng Hải Phòng về việc giải trình kết quả kinh doanh Quý II năm 2018
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính
www.haiphongport.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Nhu trên.
- Trung tâm CNTT
- Lưu: Tky Công ty; VT

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Hùng Việt

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số: 1943 /CHP

Hải Phòng, ngày 30 tháng 7 năm 2018

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2018

Nơi nhận:



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		<u>1.128.078.474.337</u>	<u>1.137.440.078.971</u>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	449.046.104.861	192.656.351.634
1. Tiền	111		41.066.104.861	137.656.351.634
2. Các khoản tương đương tiền	112		407.980.000.000	55.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	420.500.000.000	632.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		420.500.000.000	632.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		197.852.322.064	249.516.129.117
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	145.537.412.468	140.030.416.419
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.777.382.523	102.515.506.718
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	66.196.528.450	27.697.568.543
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(21.659.001.377)	(20.727.362.563)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		31.521.981.714	23.564.417.993
1. Hàng tồn kho	141	V.06	31.521.981.714	23.564.417.993
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29.158.065.698	39.203.180.227
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	9.501.049.215	11.462.625.263
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.13	18.817.643.557	24.806.385.385
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	839.372.926	2.934.169.579
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		<u>3.852.978.242.120</u>	<u>3.734.776.417.523</u>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		2.436.935.938.348	2.295.537.110.043
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2.434.422.760.348	2.293.328.652.043
- Nguyên giá	222		4.631.352.830.483	4.360.384.732.454
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.196.930.070.135)	(2.067.056.080.411)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	2.513.178.000	2.208.458.000
- Nguyên giá	228		31.901.695.138	31.428.695.138
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(29.388.517.138)	(29.220.237.138)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	10.147.551.452	33.480.659.498
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		10.147.551.452	33.480.659.498
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	1.353.067.934.811	1.353.866.941.472
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.279.501.691.109	1.279.501.691.109
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		83.143.237.464	83.143.237.464
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.755.136.000	17.755.136.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(27.332.129.762)	(26.533.123.101)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		52.826.817.509	51.891.706.510
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	23.080.391.614	25.863.583.852
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	29.746.425.895	26.028.122.658
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.981.056.716.457	4.872.216.496.494

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		<u>1.292.405.216.130</u>	<u>1.072.655.217.693</u>
I. Nợ ngắn hạn	310		569.843.353.304	347.639.331.797
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	30.672.927.344	37.264.293.910
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		820.013.553	291.947.960
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	27.779.788.115	22.473.274.842
4. Phải trả người lao động	314		65.150.418.755	69.465.561.186
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	153.018.351.500	132.371.289.553
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	198.040.257.686	9.725.519.792
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	32.307.774.499	31.062.332.302
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16		7.562.500.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		62.053.821.852	37.422.612.252
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		722.561.862.826	725.015.885.896
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			

1	2	3	4	5
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	722.561.862.826	725.015.885.896
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.688.651.500.327	3.799.561.278.801
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	3.688.651.500.327	3.799.561.278.801
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		217.255.204.168	161.622.388.578
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		201.796.296.159	368.338.890.223
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		80.925.231.850	85.976.294.447
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		120.871.064.309	282.362.595.776
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.981.056.716.457	4.872.216.496.494

Hải phòng, ngày 30 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu



Đào Ngọc Thành

KT. Kế toán trưởng



Vũ Kim Trung Kiên



Nguyễn Hùng Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	269.779.010.617	266.253.676.187	517.821.152.164	566.708.475.044
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10		269.779.010.617	266.253.676.187	517.821.152.164	566.708.475.044
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	186.162.762.748	181.766.904.598	364.376.902.809	370.385.705.942
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		83.616.247.869	84.486.771.589	153.444.249.355	196.322.769.102
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	62.108.550.460	59.734.328.643	63.901.718.028	68.121.480.877
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	(3.612.652.722)	32.305.976.308	36.290.072.639	49.820.863.186
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		<i>11.292.782.404</i>	<i>11.421.664.725</i>	<i>21.486.173.354</i>	<i>21.629.460.024</i>
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.26	23.200.451.524	23.596.929.850	40.193.258.870	44.319.625.091
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		126.136.999.527	88.318.194.074	140.862.635.874	170.303.761.702
11. Thu nhập khác	31	VI.24	271.604.182	522.663.991	411.837.909	694.733.347
12. Chi phí khác	32	VI.25	42.243.334	67.566.519	402.107.366	246.309.641
13. Lợi nhuận khác	40		229.360.848	455.097.472	9.730.543	448.423.706
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		126.366.360.375	88.773.291.546	140.872.366.417	170.752.185.408
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.28	18.956.425.013	9.465.888.352	23.719.605.345	27.816.435.480
16. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập DN hoãn lại	52	VI.29	(3.718.303.237)	(3.707.208.950)	(3.718.303.237)	(3.707.208.950)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		111.128.238.599	83.014.612.144	120.871.064.309	146.642.958.878

Người lập biểu



Đào Ngọc Thành

KT. Kế toán trưởng



Vũ Kim Trung Kiên

Hải Phòng, ngày 30 tháng 7 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hùng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIÁN TIẾP

Từ ngày 1/1/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		140.872.366.417	170.752.185.408
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		130.042.269.724	120.450.496.628
- Các khoản dự phòng	03		(5.831.854.525)	1.929.219.142
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		13.031.480.202	23.231.139.438
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(62.792.391.932)	(67.722.393.335)
- Chi phí lãi vay	06		21.486.173.354	21.629.460.024
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		236.808.043.240	270.270.107.305
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		105.951.837.867	(10.242.165.162)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7.957.563.721)	(3.742.875.413)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(14.080.887.111)	(1.960.426.530)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.744.768.286	5.994.672.963
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.978.809.121)	(3.039.755.271)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(20.419.092.072)	(52.905.232.995)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		248.085.000	44.390.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(11.270.997.400)	(9.083.850.055)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		291.045.384.968	195.334.864.842
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(257.327.923.147)	(121.180.450.061)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			1.678.602.887
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(280.500.000.000)	(295.300.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		492.500.000.000	449.900.000.000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		25.265.560.750	21.426.014.487
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(20.062.362.397)	56.524.167.313
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
- Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33			
- Tiền chi đã trả nợ gốc vay	34	VII.01	(15.531.166.151)	(14.767.274.022)

Chỉ tiêu	MS	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(130.329.390.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15.531.166.151)	(145.096.664.022)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		255.451.856.420	106.762.368.133
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		192.656.351.634	348.069.094.448
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		937.896.807	(6.765.124)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		449.046.104.861	454.824.697.457

Người lập biểu



Đào Ngọc Thành

KT. Kế toán trưởng



Vũ Kim Trung Kiên

Hải Phòng, ngày 30 tháng 7 năm 2018



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hùng Việt

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2018**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, ngày chuyển đổi 01/07/2014.

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số với mã số doanh nghiệp 0200236845. Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 18/07/2014.

2. Trụ sở chính của Công ty: Số 8A – Trần Phú – Ngô Quyền – Hải Phòng

3. Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 3.269.600.000.000 đồng. Vốn góp thực tế ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2018 là 3.269.600.000.000 đ.

4. Ngành nghề kinh doanh chính

- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khai thác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình dân dụng khác;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động bệnh viện, trạm xá;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; và
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không phục vụ quầy bar).

5. Cấu trúc doanh nghiệp

5.1. Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Chùa Vẽ	Số 5 Đường Chùa Vẽ - Đông Hải - Hải Phòng
CN Cảng Tân Vũ	KCN Đình Vũ - Phường Đông Hải II - Quận Hải An - Hải phòng

5.2. Tại thời điểm 30/06/2018, Công ty có 05 công ty con

- Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu
- Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng
- Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ

5.3. Tại thời điểm 30/06/2018, Công ty có 06 công ty liên doanh liên kết:

- Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư Phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Vinalines Đông Bắc
- Công ty CP HPH Logistics

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty CP Vinalines Đông Bắc đã tạm ngừng hoạt động.

5.4. Tại thời điểm 30/06/2018, công ty có 02 công ty liên doanh liên kết gián tiếp

- Công ty CP Tiếp Vận Đình Vũ
- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC Đình Vũ

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa và vật kiến trúc 5 – 40 năm
- máy móc, thiết bị 5 – 20 năm
- phương tiện vận chuyển 4 – 20 năm
- thiết bị, dụng cụ quản lý 2 – 13 năm

7. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 20 năm.

8. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ là những tư liệu lao động không có đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa Công ty được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

10. Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

11. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

12. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

13. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định tính theo phương pháp dựa trên số liệu của bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

14. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

Ghi chú:

Ngày 25/11/2015, Bộ Giao thông vận tải có Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT phê duyệt quyết toán giá trị tài sản cầu số 4, số 5 và Bãi container Chùa Vẽ là: 342.110.245.728 đồng, giá trị phân chi phí khác phân bổ cho gói thiết bị là: 55.339.292.485 đồng. Đồng thời yêu cầu Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính về việc vay lại giá trị các tài sản nêu trên.

Ngày 1/3/2016, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 602/CHP báo cáo Bộ Tài chính về giá trị phân bổ cho gói thiết bị nêu trên bao gồm chi phí lãi vốn vay gói thiết bị là 14.119.307.626 đồng. Đây là khoản chi phí lãi vay đối với gói thầu thiết bị phát sinh từ thời điểm bắt đầu rút vốn 31/3/2006 đến thời điểm 21/10/2009. Cảng Hải Phòng đã thực hiện chi trả số tiền trên theo Công văn số 425/TB-NHPT.HPH.TD3 ngày 16/11/2010 của Ngân hàng Phát triển – Chi nhánh NHPT Hải Phòng và xác nhận của Chi nhánh NHPT Hải Phòng. Do vậy Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính xem xét giao cho Ngân hàng phát triển ký phụ lục bổ sung Hợp đồng tín dụng vay lại

vốn ODA đối với phần Chi phí khác phân bổ cho Gói thầu thiết bị với tổng giá trị là $55.339.292.485 - 14.119.307.626 = 41.219.984.859$ đồng.

Hiện tại Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đang ghi nhận chuyển nguồn hình thành giá trị tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Gói thiết bị từ nguồn vốn Nhà nước sang nguồn vốn vay với tổng số tiền là: $342.110.245.728 + 41.219.984.859 = 383.330.230.587$ đồng. Cảng Hải Phòng đang tạm trích trước chi phí lãi vay phải trả đối với số tiền trên.

Ngày 23/3/2017, Bộ Tài chính đã có văn bản số 3791/BTC-QLN đề nghị Bộ Giao thông vận tải, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng và Ngân hàng phát triển Việt Nam có ý kiến về phương án vay trả nợ cầu cảng số 4, số 5, bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng, cụ thể:

Đồng tiền vay trả: Việt Nam đồng.

Giá trị khoản vay: 342.110.245.728 đồng, trong đó Vốn vay ODA: 336.667.700.077 đồng, Vốn đối ứng: 5.442.545.651 đồng.

Thời hạn trả nợ: Từ năm 2017 đến năm 2020.

Lãi suất cho vay lại đối với phần vốn vay nước ngoài: Lãi suất cho vay lại là 9,5%/năm cộng phí cho vay lại 0,2%/năm.

Không tính lãi đối với phần vốn đối ứng.

Khi có sự phê duyệt chính thức của Bộ Tài chính về phương án vay, trả nợ đối với giá trị tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Gói thiết bị, Cảng Hải Phòng sẽ có trách nhiệm cập nhật lại số liệu báo cáo tài chính.

V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01 . Tiền và tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	2.835.468.364	477.652.500
Tiền gửi không kỳ hạn	38.230.636.497	137.178.699.134
Các khoản tương đương tiền	407.980.000.000	55.000.000.000
Cộng	449.046.104.861	192.656.351.634

02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngắn hạn	420.500.000.000	632.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	420.500.000.000	632.500.000.000
Cộng	420.500.000.000	632.500.000.000

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Phụ lục số 01)

03 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	145.537.412.468	140.030.416.419
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải thu trở lên</i>		
<i>Maersk Line A/S</i>	<i>8.489.503.948</i>	<i>13.501.075.334</i>
<i>Wan hai lines ltd</i>	<i>20.041.379.334</i>	<i>16.954.183.678</i>
Phải thu các bên liên quan		
<i>Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ</i>	<i>108.949.659</i>	<i>67.274.911</i>
<i>Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng</i>	<i>22.461.719</i>	<i>7.316.760</i>
<i>Cty TNHH MTV Đào tạo KTNV CHP</i>	<i>169.481.805</i>	<i>171.924.752</i>
<i>Cty Vận tải biển Container Vinalines - CN Tcty</i>	<i>255.563.637</i>	<i>539.152.857</i>
<i>Cty Dịch vụ Hàng hải Vinalines Hải Phòng</i>		<i>257.938.560</i>
<i>Cty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco)</i>	<i>9.553.366.632</i>	<i>10.819.024.717</i>
<i>Cty CP Vận tải biển Vinaship (Vinaship)</i>	<i>1.672.000</i>	<i>30.866.000</i>
<i>Cty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam (Vosa)</i>	<i>1.394.507.350</i>	<i>415.639.472</i>
<i>Cty CP Vinalines Logistics - Việt Nam</i>	<i>50.532.836</i>	<i>367.750.053</i>
<i>Cty Liên doanh khai thác Container Việt Nam</i>	<i>46.882.000</i>	<i>88.198.000</i>
<i>Cty TNHH MTV Vận tải Biển Đông</i>	<i>5.733.100.075</i>	<i>3.440.943.769</i>
<i>Cty CP HPH Logistics</i>	<i>3.519.772.300</i>	<i>964.003.810</i>

04 . PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	66.196.528.450		27.697.568.543	
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	46.312.414.973		5.512.414.973	
Tạm ứng	633.014.891		610.500.000	

Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	10.835.138.956	14.108.307.774
Phải thu NLĐ nộp bổ sung thuế TNCN	588.900.843	971.181.982
Phải thu khác	7.827.058.787	6.495.163.814

05 . NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 02)

06 . HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn	31.521.981.714		23.564.417.993	
Nguyên, vật liệu	30.052.138.255		22.270.336.959	
Công cụ dụng cụ	1.469.843.459		1.294.081.034	

07 . TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản

10.147.551.452

33.480.659.498

Trong đó:

Dự án công trình kho bãi chứa hàng hậu phương sau cầu 5,6

4.975.994.133

19.569.480.015

Đường, bãi, hệ thống cấp thoát nước GĐ 3

3.327.745.324

3.327.745.324

Đường RTG bãi tiền phương sau bến Tân Cảng

172.994.729

06 xe đầu kéo

5.181.818.184

08 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 03)

09 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 04)

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
10.1 Ngắn hạn	9.501.049.215	11.462.625.263
Phí bảo hiểm	4.726.936.523	6.945.712.746
Công cụ, dụng cụ	1.689.644.496	2.117.131.647
Chi phí sửa chữa, nạo vét	1.881.587.458	986.955.529
Chi ngắn hạn khác	1.202.880.738	1.412.825.341
10.2 Dài hạn	23.080.391.614	25.863.583.852
Chi phí sửa chữa	15.389.813.990	16.611.195.088
Công cụ dụng cụ	7.634.625.957	9.251.587.653
Chi ngắn hạn khác	55.951.667	801.111
Cộng	32.581.440.829	37.326.209.115

11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 05)

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	30.672.927.344	37.264.293.910
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải trả trở lên</i>		
<i>Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng</i>	<i>6.652.152.504</i>	<i>6.453.922.805</i>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		
<i>Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ</i>		<i>718.969.974</i>
<i>Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng</i>	<i>6.652.152.504</i>	<i>6.453.922.805</i>
<i>Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu</i>	<i>356.946.117</i>	<i>10.682.538</i>
<i>Cty TNHH MTV Trung tâm y tế CHP</i>	<i>116.257.000</i>	<i>245.010.000</i>
<i>Cty TNHH MTV Đào tạo KTNV CHP</i>		<i>80.700.000</i>

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Khoản mục	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế phải nộp	22.473.274.842	73.135.822.545	67.829.309.272	27.779.788.115
Thuế GTGT		28.268.550.043	28.268.550.043	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		6.959.016.345	6.959.016.345	
Thuế TNDN	16.478.411.822	23.719.605.345	20.419.092.072	19.778.925.095
Thuế TNCN		2.020.673.772	2.020.673.772	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5.994.863.020	11.989.803.040	9.983.803.040	8.000.863.020
Thuế khác		178.174.000	178.174.000	

Khoản mục	Số đầu năm	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT được khấu trừ	24.806.385.385	22.262.197.124	28.250.938.952	18.817.643.557
Thuế phải thu	2.934.169.579		2.094.796.653	839.372.926
Thuế TNCN	2.934.169.579		2.094.796.653	839.372.926

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	153.018.351.500	132.371.289.553
Lãi vay phải trả	150.729.153.786	132.221.789.553
Các khoản trích trước khác	2.289.197.714	149.500.000

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	198.040.257.686	9.725.519.792
Kinh phí công đoàn	350.648.600	1.611.988.600
Tiền ăn ca	693.780.000	4.185.937.500
Phải trả NLD thuế TNCN hoàn trả	19.396.214	3.060.262.113
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	196.176.000.000	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	800.432.872	867.331.579

16 . DỰ PHÒNG NỢ PHẢI TRẢ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		7.562.500.000
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		7.562.500.000
17 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng (Chi phí lãi vay ODA cầu số 4, số 5, bãi cont và gói thiết bị)	29.746.425.895	26.028.122.658
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	29.746.425.895	26.028.122.658
18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU		
18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 06)		
18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn của Nhà nước	3.026.413.770.000	3.026.413.770.000
Vốn của các cổ đông khác	243.186.230.000	243.186.230.000
Cộng	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
18.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu kỳ	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia		
18.4 Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	326.960.000	326.960.000
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
18.5 Các Quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	217.255.204.168	161.622.388.578
Cộng	217.255.204.168	161.622.388.578

19 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ khó đòi đã xử lý	2.183.298.144	2.183.298.144
Ngoại tệ các loại		
<i>USD</i>	1.426.423,86	5.572.628,17
<i>EUR</i>		28.334,83
Dự án đường 2KM Đình Vũ	33.899.446.082	33.899.446.082
VI Thuyết minh bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh		
20 . DOANH THU	Năm nay	Năm trước
Hoạt động kinh doanh dịch vụ	517.821.152.164	566.708.475.044
Doanh thu các bên liên quan		
<i>Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ</i>	637.061.948	968.175.427
<i>Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng</i>	3.330.000.012	5.651.445.432
<i>Cty TNHH MTV Đào tạo KTNV CHP</i>	186.447.548	89.265.375
21 . GIÁ VỐN	Năm nay	Năm trước
Hoạt động kinh doanh dịch vụ	364.376.902.809	370.385.705.942
22 . DOANH THU TÀI CHÍNH	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.644.511.932	16.339.904.448
Cổ tức lợi nhuận được chia	41.147.880.000	51.065.391.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.106.939.416	713.097.293
Lãi bán hàng chậm trả, chiết khấu thanh toán	2.386.680	3.088.136
Cộng	63.901.718.028	68.121.480.877
23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay, lãi vay oда	21.486.173.354	21.629.460.024
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	973.412.422	1.333.260.308
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	13.031.480.202	23.231.139.438
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	799.006.661	3.627.003.416
Cộng	36.290.072.639	49.820.863.186
24 . THU NHẬP KHÁC	Năm nay	Năm trước
Thanh lý tài sản		317.097.887
Tiền điện cho thuê ngoài	340.549.690	261.887.212
Các khoản khác	71.288.219	115.748.248
Cộng	411.837.909	694.733.347
25 . CHI PHÍ KHÁC	Năm nay	Năm trước
Các khoản khác	402.107.366	246.309.641
Cộng	402.107.366	246.309.641

	Năm nay	Năm trước
26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
Chi phí nhân viên	18.506.865.257	19.748.677.644
Lợi thế kinh doanh		6.412.392.000
Chi phí khấu hao	1.652.781.700	1.610.110.640
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	931.638.814	(272.986.274)
Chi mua văn phòng phẩm, ấn phẩm	908.729.000	1.004.594.100
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.536.920.697	1.812.280.733
Các khoản chi khác	16.656.323.402	14.004.556.248
Cộng	40.193.258.870	44.319.625.091
27 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ		
Chi phí nguyên vật liệu	32.429.634.848	33.631.844.860
Chi phí nhân công	155.219.630.451	172.172.182.483
Chi phí khấu hao TSCĐ	130.042.269.724	120.288.406.428
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.830.379.170	34.402.745.999
Chi phí bằng tiền khác	48.048.247.486	54.210.151.263
Cộng	404.570.161.679	414.705.331.033
28 . CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	140.872.366.417	170.752.185.408
Các khoản điều chỉnh tăng	18.873.540.307	19.450.854.427
Các khoản điều chỉnh giảm	41.147.880.000	51.120.862.433
Tổng thu nhập tính thuế	118.598.026.724	139.082.177.402
Thuế TNDN phải nộp	23.719.605.345	27.816.435.480
29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(3.718.303.237)	(3.707.208.950)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(3.718.303.237)	(3.707.208.950)
VII . THÔNG TIN BỔ SUNG		
CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT		
01 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền đã trả gốc vay theo Khế ước thông thường	15.531.166.151	14.767.274.022

Hải Phòng, ngày 30 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu

KT. Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đào Ngọc Thành

Vũ Kim Trung Kiên

Nguyễn Hùng Việt

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh báo cáo tài chính

2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

PHỤ LỤC SỐ 01

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	1.279.501.691.109	(6.661.992.714)		1.279.501.691.109	(6.402.433.954)	
Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	816.000.000.000		989.400.000.000	816.000.000.000		1.303.560.000.000
Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng	17.501.691.109	(6.161.691.109)	6.804.000.000	17.501.691.109	(6.161.691.109)	11.340.000.000
Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	430.000.000.000			430.000.000.000		
Cty TNHH MTV Trung tâm y tế CHP	15.000.000.000	(500.301.605)		15.000.000.000	(238.471.744)	
Cty TNHH MTV Đào tạo KTNV CHP	1.000.000.000			1.000.000.000	(2.271.101)	
Đầu tư công ty liên doanh, liên kết	83.143.237.464	(19.669.006.036)		83.143.237.464	(19.149.558.135)	
Cty CP Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	6.300.000.000	(6.300.000.000)		6.300.000.000	(6.300.000.000)	
Cty CP Logistics Cảng Sài Gòn	3.000.000.000	(752.499.478)		3.000.000.000	(324.292.767)	
Cty CP Đầu tư và thương mại hàng hải Hải Phòng	25.289.203.035			25.289.203.035		
Cty CP Đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	31.440.000.000	(7.098.472.129)		31.440.000.000	(7.007.230.939)	
Cty CP Vinalines Đông Bắc	5.518.034.429	(5.518.034.429)		5.518.034.429	(5.518.034.429)	
Cty CP HPH Logistics	11.596.000.000			11.596.000.000		
Đầu tư vào đơn vị khác	17.755.136.000	(1.001.131.012)		17.755.136.000	(981.131.012)	
Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam	15.307.119.745			15.307.119.745		
Cty CP Tin học và Công nghệ Hàng hải	144.385.243			144.385.243		
Cty CP Chứng khoán Hải Phòng	122.500.000		409.347.660	122.500.000		527.051.460
Cty CP Vinalines Logistics	2.181.131.012	(1.001.131.012)	1.180.000.000	2.181.131.012	(981.131.012)	1.200.000.000
Tổng cộng	1.380.400.064.573	(27.332.129.762)		1.380.400.064.573	(26.533.123.101)	

05. NỢ XẤU

PHỤ LỤC 02

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
5.1. Nợ quá hạn trên 3 năm	16.126.435.047	(15.158.640.603)		14.917.247.952	(13.949.453.508)	
Cty TNHH Tuấn cường	22.874.870	(22.874.870)		22.874.870	(22.874.870)	
CTY XNK Hưng Thịnh	291.900			291.900		
Cty CP Công nghiệp tàu thủy Hải Dương	367.184.730	(367.184.730)		367.184.730	(367.184.730)	
Cty XNK Vật tư Tàu Thủy	141.150.996	(141.150.996)		141.150.996	(141.150.996)	
CTY CP TMDV và vận tải Trọng Tín	915.035.424			915.035.424		
Cty CP Cơ khí thương mại và xây dựng HP	19.945.500	(19.945.500)		19.945.500	(19.945.500)	
CN APM Sài gòn tại HP	389.640	(389.640)		385.475	(385.475)	
Cty TNHH Giao nhận vận tải Đại An	115.929.600	(115.929.600)		115.929.600	(115.929.600)	
CTY TNHH giao nhận Tân Tiến VN	49.549.500			49.549.500		
Cty CP Dịch vụ thương mại Hoàng Ngân	777.244.311	(777.244.311)		777.244.311	(777.244.311)	
Cty CP Vận tải container Đông Đô cảng HP	3.296.691.503	(3.296.691.503)		3.264.678.652	(3.264.678.652)	
Cty TNHH Đầu tư và t. mại An Phú lộc	339.894.940	(339.894.940)		339.894.940	(339.894.940)	
Cty TNHH MTV VT Viễn dương Vinashin	6.628.866.818	(6.628.866.818)		6.628.866.818	(6.628.866.818)	
Cty CP Q&T Việt Nam	64.454.944	(64.454.944)		64.454.944	(64.454.944)	
Cty CP Nam Việt	387.454.578	(387.454.578)		383.312.939	(383.312.939)	
CN Cty CP Vinalines Đông Bắc	435.529.878	(435.529.878)		434.432.393	(434.432.393)	
CTY TNHH TM DV H.Hải Minh Thành	2.917.620			2.917.620		
Cty TNHH Đầu tư và phát triển Duyên Hải	18.999.884	(18.999.884)		18.929.506	(18.929.506)	
CTY CP VTB và đầu tư phát triển Hải Long	61.384.271	(61.384.271)		61.384.271	(61.384.271)	
CN Cty CP Vận tải dầu khí tại HP	65.816.843	(65.816.843)		65.113.303	(65.113.303)	
Cty TNHH DV TM Hải châu	965.762.010	(965.762.010)		965.762.010	(965.762.010)	

05. NỢ XẤU

PHỤ LỤC 02

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Cty TNHH TM DV V.Tài Hưng Nam Long	228.524.650	(228.524.650)		273.524.650	(273.524.650)	
Cty TNHH TM và DV VTB Bộ Khánh Quân	4.190.000	(4.190.000)		4.190.000	(4.190.000)	
Cty CP TM và VTB Đại Tây Dương	193.600	(193.600)		193.600	(193.600)	
MCC Transport Singapore Pte, Ltd	60.630.276	(60.630.276)				
Cty TNHH MTV VTB Nam Triệu	1.155.526.761	(1.155.526.761)				
5.2. Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	9.117.031.478	(6.381.922.034)	2.735.109.444	7.181.018.942	(5.026.713.259)	2.154.305.683
MCC Transport Singapore Pte, Ltd	243.921.516	(170.745.061)	73.176.455	301.296.330	(210.907.431)	90.388.899
Cty TNHH MTV VTB Nam Triệu	8.774.778.962	(6.142.345.273)	2.632.433.689	6.879.722.612	(4.815.805.828)	2.063.916.784
Cty CP TM Kim Khánh	98.331.000	(68.831.700)	29.499.300			
5.3. Nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	236.877.480	(118.438.740)	118.438.740	3.502.391.591	(1.751.195.796)	1.751.195.795
Cty TNHH MTV VTB Nam Triệu				3.050.583.111	(1.525.291.556)	1.525.291.555
Cty CP TM Kim Khánh				98.331.000	(49.165.500)	49.165.500
Cty CP Đầu tư và TM Thành Trang	17.808.780	(8.904.390)	8.904.390	17.808.780	(8.904.390)	8.904.390
Maersk Lines A/S	219.068.700	(109.534.350)	109.534.350	335.668.700	(167.834.350)	167.834.350
Tổng cộng	25.480.344.005	(21.659.001.377)	2.853.548.184	25.600.658.485	(20.727.362.563)	3.905.501.478

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh báo cáo tài chính

08. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH					PHỤ LỤC SỐ 03
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải T/bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	1.657.774.024.904	79.814.651.986	2.581.521.780.617	41.274.274.947	4.360.384.732.454
2. Số tăng trong năm	40.078.890.838		230.095.162.566	1.082.560.000	271.256.613.404
- Mua trong năm	710.458.505		230.095.162.566	1.082.560.000	231.888.181.071
- Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	39.368.432.333				39.368.432.333
3. Số giảm trong năm	(288.515.375)				(288.515.375)
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Giảm khác	(288.515.375)				(288.515.375)
4. Số dư cuối kỳ	1.697.564.400.367	79.814.651.986	2.811.616.943.183	42.356.834.947	4.631.352.830.483
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	630.073.189.804	33.039.303.151	1.385.875.700.072	18.067.887.384	2.067.056.080.411
2. Số tăng trong năm	31.835.420.000	1.903.236.000	94.155.425.024	1.980.932.700	129.875.013.724
- Khấu hao trong năm	31.835.420.000	1.903.236.000	94.155.425.024	1.980.932.700	129.875.013.724
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm	(1.024.000)				(1.024.000)
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác	(1.024.000)				(1.024.000)
4. Số dư cuối kỳ	661.907.585.804	34.942.539.151	1.480.031.125.096	20.048.820.084	2.196.930.070.135
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	1.027.700.835.100	46.775.348.835	1.195.646.080.545	23.206.387.563	2.293.328.652.043
- Tại ngày cuối kỳ	1.035.656.814.563	44.872.112.835	1.331.585.818.087	22.308.014.863	2.434.422.760.348

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để đảm bảo các khoản cho vay

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

120.702.186.409

09. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

PHỤ LỤC SỐ 04

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu năm				31.428.695.138	31.428.695.138
2. Số tăng trong năm				473.000.000	473.000.000
- Mua trong năm				473.000.000	473.000.000
- Tặng khác					
3. Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ				31.901.695.138	31.901.695.138
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm				29.220.237.138	29.220.237.138
2. Số tăng trong năm				168.280.000	168.280.000
- Khấu hao trong năm				168.280.000	168.280.000
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ				29.388.517.138	29.388.517.138
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm				2.208.458.000	2.208.458.000
- Tại ngày cuối kỳ				2.513.178.000	2.513.178.000
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để đảm bảo các khoản cho vay					
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng					28.637.821.138

11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

PHỤ LỤC SỐ 05

Khoản mục	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
11.1 VAY NGẮN HẠN	32.307.774.499	32.307.774.499	16.776.608.348	(15.531.166.151)	31.062.332.302	31.062.332.302
Nợ dài hạn đến hạn trả	32.307.774.499	32.307.774.499	16.776.608.348	(15.531.166.151)	31.062.332.302	31.062.332.302
Vay ODA giai đoạn II	32.307.774.499	32.307.774.499	16.776.608.348	(15.531.166.151)	31.062.332.302	31.062.332.302
11.2 VAY DÀI HẠN	722.561.862.826	722.561.862.826	13.077.143.081	(15.531.166.151)	725.015.885.896	725.015.885.896
Loại kỳ hạn trên 5 năm	722.561.862.826	722.561.862.826	13.077.143.081	(15.531.166.151)	725.015.885.896	725.015.885.896
Vay ODA giai đoạn II	339.231.632.239	339.231.632.239	13.077.143.081	(15.531.166.151)	341.685.655.309	341.685.655.309
Vay ODA cầu 4,5, bãi cont	342.110.245.728	342.110.245.728			342.110.245.728	342.110.245.728
Vay ODA giai đoạn II (bổ sung theo quyết toán BGTVT)	41.219.984.859	41.219.984.859			41.219.984.859	41.219.984.859
Cộng	754.869.637.325	754.869.637.325	29.853.751.429	(31.062.332.302)	756.078.218.198	756.078.218.198

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

PHỤ LỤC SỐ 06

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1/1/2017	3.269.600.000.000		60.917.847.513		382.560.736.472	3.713.078.583.985
- Lãi trong kỳ					146.642.958.878	146.642.958.878
- Tăng khác			76.207.040			76.207.040
- Phân phối vào quỹ đầu tư phát triển			100.565.320.025		(100.565.320.025)	
- Phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi					(65.235.122.000)	(65.235.122.000)
- Chia cổ tức					(130.784.000.000)	(130.784.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2017	3.269.600.000.000		161.559.374.578		232.619.253.325	3.663.778.627.903
Số dư tại ngày 1/1/2018	3.269.600.000.000		161.622.388.578		368.338.890.223	3.799.561.278.801
- Lãi trong kỳ					120.871.064.309	120.871.064.309
- Tăng khác			49.279.217			49.279.217
- Phân phối vào quỹ đầu tư phát triển			55.583.536.373		(55.583.536.373)	
- Phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi					(35.654.122.000)	(35.654.122.000)
- Chia cổ tức					(196.176.000.000)	(196.176.000.000)
Số dư cuối kỳ	3.269.600.000.000		217.255.204.168		201.796.296.159	3.688.651.500.327

Thuyết minh giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

PHỤ LỤC SỐ 0

Khoản mục	Giá trị giao dịch	
	Năm nay	Năm trước
Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	637.061.948	968.175.427
Mua dịch vụ	71.372.460	5.391.043.879
Cổ tức được chia	40.800.000.000	51.000.000.000
Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.378.464.618	5.703.564.407
Mua dịch vụ	18.388.996.064	16.190.689.367
Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu		
Mua dịch vụ	626.833.793	1.299.742.777
Cty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng		
Mua dịch vụ	516.040.000	11.771.550
Cty TNHH MTV Đào tạo KTNV Cảng Hải Phòng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	259.732.128	136.827.375
Mua dịch vụ	126.000.000	39.000.000
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam		
Chia cổ tức năm 2016		121.056.550.800
Cty Vận tải biển Container Vinalines - CN Tcty HHVN		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	232.330.578	7.228.120.559
Cty Dịch vụ Hàng hải Vinalines Hải Phòng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	364.677.625	530.575.200
Cty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.732.741.687	11.240.279.055
Cty CP Vận tải biển Vinaship (Vinaship)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.740.000	513.220.000
Cty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam (Vosa)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.899.634.984	605.613.257
Cty CP Vinalines Logistics - Việt Nam		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	535.724.603	686.734.700
Cty Liên doanh khai thác Container Việt Nam (Vinabridge LTD)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	189.000.000	273.808.000
Cty TNHH MTV Vận tải Biển Đông		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.389.189.176	9.671.557.355
Cty CP HGH Logistics		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.202.702.000	710.848.039